

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
PHÚ TÀI**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
DN: C=VN, S=BÌNH ĐỊNH,
L=TP. Quy Nhơn,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÚ TÀI,
OID.0.9.2342.10000000.100
.1.1=MST:4100259236
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-01-30 18:21:00

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019**

Tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2019**

Tháng 01 năm 2020

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>2.109.507.718.833</u>	<u>1.843.737.056.613</u>
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	91.578.700.019	38.190.697.548
1. Tiền	111	91.578.700.019	38.190.697.548
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	50.450.000.000	157.549.278.166
1. Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	450.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	50.000.000.000	157.099.278.166
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.076.913.658.523	887.149.866.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	547.717.356.301	501.719.662.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21.558.027.866	44.713.406.776
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135	496.708.812.330	330.028.225.166
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	16.909.916.256	14.986.090.866
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.980.454.230)	(4.297.518.805)
IV . Hàng tồn kho	140	747.265.894.008	671.394.938.859
1. Hàng tồn kho	141	747.265.894.008	671.394.938.859
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	143.299.466.283	89.452.275.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	23.045.368.702	25.241.351.927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	120.182.403.781	63.588.953.552
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	71.693.800	621.969.963
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>1.601.165.747.111</u>	<u>1.259.053.183.515</u>
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	10.236.233.670	5.092.785.203
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.236.233.670	5.092.785.203
II . Tài sản cố định	220	920.123.747.005	731.930.391.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	906.857.784.426	716.618.793.655
- Nguyên giá	222	1.523.080.322.974	1.217.172.613.046
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(616.222.538.548)	(500.553.819.391)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13.265.962.579	15.311.598.031
- Nguyên giá	228	24.649.066.803	24.649.066.803
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(11.383.104.224)	(9.337.468.772)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	21.610.424.999	70.231.066.669
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	21.610.424.999	70.231.066.669
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	520.021.004.008	367.257.309.766
1. Đầu tư vào công ty con	251	517.757.475.243	363.157.475.243
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.200.000.000	4.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1.936.471.235)	(100.165.477)
V . Tài sản dài hạn khác	260	129.174.337.429	84.541.630.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	128.327.407.537	83.869.237.187
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	846.929.892	672.393.004
Tổng cộng tài sản	270	3.710.673.465.944	3.102.790.240.128

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.982.857.044.428	1.535.279.129.068
I . Nợ ngắn hạn	310	1.797.564.936.387	1.456.767.793.047
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	325.629.569.640	259.993.880.985
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.970.909.017	9.125.523.509
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	67.569.346.798	34.919.223.784
4 . Phải trả người lao động	314	27.324.101.551	32.323.702.841
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.469.977.865	6.791.900.789
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	7.721.347.204	7.036.771.068
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.306.025.277.992	1.068.378.216.727
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.647.971.217
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	31.448.672.353	33.550.602.127
II . Nợ dài hạn	330	185.292.108.041	78.511.336.021
1 . Phải trả dài hạn khác	337	3.962.083.329	3.972.039.330
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	177.235.150.390	70.590.395.060
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.094.874.322	3.948.901.631
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.727.816.421.516	1.567.511.111.060
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	485.994.410.000	485.994.410.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	161.624.725.852
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	750.055.307.222	550.322.839.480
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	(82.808.934.273)	
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	412.950.912.715	369.569.135.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	412.950.912.715	369.569.135.728
Cộng nguồn vốn	440	3.710.673.465.944	3.102.790.240.128

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
NÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2019		NĂM 2018	
		Quý IV	Năm 2019	Quý IV	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	896.578.552.891	2.822.985.976.759	783.413.341.805	2.609.065.473.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.967.894		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	896.578.552.891	2.822.953.008.865	783.413.341.805	2.609.065.473.834
4. Giá vốn hàng bán	11	671.135.754.724	2.109.419.440.931	605.033.941.646	2.015.982.465.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	225.442.798.167	713.533.567.934	178.379.400.159	593.083.008.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	65.125.045.384	106.081.803.905	68.801.578.030	98.766.164.573
7. Chi phí tài chính	22	26.637.959.022	87.589.691.741	16.577.416.956	59.582.359.523
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	24.818.401.443	82.518.125.907	13.811.523.513	52.209.496.249
8. Chi phí bán hàng	25	42.124.952.467	132.172.387.626	32.001.929.068	109.346.321.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.615.859.632	122.648.707.163	28.339.194.999	96.938.379.169
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	188.189.072.430	477.204.585.309	170.262.437.166	425.982.113.416
11. Thu nhập khác	31	1.211.103.020	2.846.204.628	959.513.028	3.344.349.269
12. Chi phí khác	32	1.896.330.312	2,853.567.852	1.459.205.733	4.935.459.659
13. Lợi nhuận khác	40	-685.227.292	-7.363.224	-499.692.705	-1.591.110.390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	187.503.845.138	477.197.222.085	169.762.744.461	424.391.003.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.140.294.954	64.420.846.258	17.963.848.781	55.000.781.565
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-41.755.995	-174.536.888	153.106.847	-178.914.267
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	165.405.306.179	412.950.912.715	151.645.788.833	369.569.135.728

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Vu Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Chi Mỹ Loan

Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

PHÚ TÀI
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2019	NĂM 2018
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	477.197.222.085	424.391.003.026
2.Điều chỉnh cho các khoản		113.182.562.889	78.660.529.662
- Khấu hao TSCĐ	02	129.124.688.200	118.906.942.366
- Các khoản dự phòng	03	3.422.976.624	-5.691.402.557
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(579.788.845)	(1.320.771.800)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.303.438.997)	(85.443.734.596)
- Chi phí lãi vay	06	82.518.125.907	52.209.496.249
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	590.379.784.974	503.051.532.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-85.710.339.412	(168.665.511.641)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.870.955.149)	(173.899.298.246)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	71.574.100.558	111.841.297.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(44.059.708.186)	(9.708.794.192)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	11.611.200.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(80.812.486.060)	(52.123.432.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.216.293.565)	(43.222.642.584)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.580.386.560)	(24.453.944.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	322.703.716.600	154.430.407.006
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(260.043.232.129)	(236.975.847.476)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.704.363.366	7.248.036.981
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.360.631.913.886)	(1.391.051.341.799)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.301.050.604.888	1.137.006.945.536
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(152.300.000.000)	(124.200.000.000)
4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	103.047.746.201	85.067.052.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(365.172.431.560)	(522.905.154.684)

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	226.614.890.000
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(82.808.934.273)	
3.Tiền thu từ đi vay	33	3.962.676.837.070	2.900.513.348.682
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.630.685.020.475)	(2.722.385.807.175)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(151.356.624.000)	(32.387.823.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	97.826.258.322	372.354.608.507
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	55.357.543.362	3.879.860.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.190.697.548	34.310.836.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.969.540.891)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	91.578.700.019	38.190.697.548

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2019**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Châm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	ĐăkR'láp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
11.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
12.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'láp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
16. Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tái sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được

tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	3.289.747.831	2.762.613.450
Tiền gửi ngân hàng	88.288.952.188	35.428.084.098
Cộng	<u>91.578.700.019</u>	<u>38.190.697.548</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Cộng	450.000.000	450.000.000	0	450.000.000	450.000.000	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	157.099.278.166	157.099.278.166

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	4.063.528.765	1.936.471.235	6.000.000.000	5.899.834.523	100.165.477
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	100.000.000.000	100.000.000.000		90.000.000.000	90.000.000.000	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000				
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp P	100.000.000.000	100.000.000.000				
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	39.600.000.000	39.600.000.000				
Cộng	517.757.475.243	515.821.004.008	1.936.471.235	363.157.475.243	363.057.309.766	100.165.477

3. Phải thu về cho vay:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	43.963.719.601	11.774.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	140.623.329.010	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	44.255.960.794	41.822.427.525
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	12.609.730.855	53.800.400.000
Công ty Cổ phần Vina G7	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	123.071.644.438	137.015.480.462
Công ty Cổ phần Đá Universal	8.087.327.145	12.000.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	10.072.420.886	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	3.490.294.769	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	42.341.175.953	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	27.669.160.989	
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	31.024.047.890	
Nguyễn Thị Kiêm Oanh		8.370.000.000
Nguyễn Thị Thành		9.426.000.000
Cộng	<u>496.708.812.330</u>	<u>330.028.225.166</u>

4. Phải thu của khách hàng:

	31/12/2019	01/01/2019
Carrefour	34.121.173.400	16.744.815.647
Castorama	32.368.060.586	19.414.691.113
Noble House Home Furnishings LLC	576.551.053	4.775.487.432
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	11.897.965.983	12.853.639.928
ASHLEY	16.270.566.150	
B and Q PLC	14.713.829.868	15.151.536.305
Yaraghi LLC	28.746.048.543	21.076.117.472
Cty XD công trình giao thông 610	6.198.199.724	2.771.566.738
Công ty CP xây dựng FLC Faros	3.524.050.195	12.351.278.759
Công ty TNHH Ánh Kim	9.488.052.293	4.851.975.035
Granitas Granit	5.612.079.775	3.774.724.472
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	13.175.426.808	10.102.663.744
Công ty TNHH Thanh Hòa	42.463.742	51.649.110.184
Công ty TNHH Hậu Nhân	7.747.377.984	18.044.891.163
Brico Depot Sas	6.515.711.048	18.195.256.888
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái		36.871.832.087
Pacific Trends Far East PTE.LTD	1.952.214.708	8.108.209.273
ALGABETH COM SRL	5.074.526.154	2.815.952.687
Bricostore	2.039.196.588	12.662.515.514
Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đà Hoa Cường Vietstc	797.428.990	5.791.707.839
Coop Danmark Speditionen A/S	15.344.579.187	8.679.030.270
Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG	5.866.437.680	8.612.817.621
BANGKOK	4.415.869.431	4.419.501.630
Công ty TNHH gỗ Đức Phát	3.174.612.608	
ALGABETH COM SRL	5.074.526.154	
Công ty CP Bốn Phương	3.323.339.639	
Công ty TNHH Xây Dựng TM XNK DKH	4.268.234.687	
Công ty TNHH Đại Gia Phúc	3.184.415.242	
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	6.071.490.010	
Công ty TNHH Nhật Minh	4.627.036.362	
Công ty TNHH Hưng Duyên	5.300.942.614	
Công ty TNHH Hoàng Thiện	2.284.823.699	
Công ty TNHH CPT Việt Nam	3.599.741.490	
Công ty TNHH Việt Anh	3.383.592.128	
Anavil Company LTD	30.612.478.469	
Coop Italia Scarl	5.207.900.897	
Khg Kmbh & Co.KG	9.971.467.904	
Homegoods INC	9.189.737.720	
Adam Stone Sa, Sos.De Centura	4.527.762.504	
Chis chis	5.021.992.733	
Công ty TNHH Tân Thiên Hà Việt Nam	4.968.785.608	
Các khoản phải thu khách hàng khác	207.436.665.943	202.000.340.794
Cộng	547.717.356.301	501.719.662.595

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	16.909.916.256	14.986.090.866
<i>Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN</i>	717.610.579	540.933.061
<i>Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	350.684.932	2.733.941.807
<i>Phải thu khác</i>	4.143.124.389	895.888.087
<i>Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)</i>	9.539.655.924	10.815.327.911
b . Dài hạn	10.236.233.670	5.092.785.203
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	7.080.198.081	3.274.734.614
<i>Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thăng Lợi</i>	3.156.035.589	1.818.050.589
Cộng	27.146.149.926	20.078.876.069

6. Hàng tồn kho:

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.041.594.319		17.405.857.038	
Nguyên liệu, vật liệu	302.566.287.844	-	295.030.841.773	-
Công cụ, dụng cụ	15.760.750		52.281.643	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	411.557.086.370		271.529.091.754	
Thành phẩm	3.171.890.047		18.276.630.743	
Hàng hóa	28.913.274.678		69.100.435.908	
Cộng	747.265.894.008	-	671.394.938.859	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Dự án nhà máy Long Mỹ II	6.250.193.169	
Máy móc thiết bị ngành đá	9.889.209.570	6.784.579.979
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát		6.760.522.834
Chi phí xây dựng mỏ đá trãi Cát nhơn		63.723.585
Dự án NMCB gỗ Phù Cát (GD2)	1.416.045.577	505.230.200
Chi phí xây dựng khác		8.502.500.000
Dự án NM Phước Thành	1.519.036.777	45.138.858.632
Dự án nhà xưởng NM Đăk Nông		2.475.651.439
Dự án nhà máy Yên Bái	2.517.972.773	
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	17.967.133	
Cộng	21.610.424.999	70.231.066.669

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	470.255.062.341	583.202.321.552	162.168.970.587	1.546.258.566	1.217.172.613.046
Số tăng trong năm	134.314.220.352	137.530.264.992	46.610.013.080	131.437.727	318.585.936.151
Mua trong năm		137.530.264.992	46.610.013.080	131.437.727	184.271.715.799
Đầu tư XDCB hoàn thành	134.314.220.352				134.314.220.352
Số giảm trong năm	0	-8.712.460.309	-3.965.765.914	0	-12.678.226.223
Thanh lý, nhượng bán		-8.712.460.309	-3.965.765.914		-12.678.226.223
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	604.569.282.693	712.020.126.235	204.813.217.753	1.677.696.293	1.523.080.322.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	159.911.472.504	256.934.840.058	82.161.248.265	1.546.258.566	500.553.819.393
Số tăng trong năm	49.150.252.997	57.045.524.801	19.066.977.066	18.776.820	125.281.531.684
Khấu hao trong năm	49.150.252.997	57.045.524.801	19.066.977.066	18.776.820	125.281.531.684
Số giảm trong năm	0	-6.817.307.837	-2.795.504.691	0	-9.612.812.528
Thanh lý, nhượng bán		-6.817.307.837	-2.795.504.691		-9.612.812.528
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	209.061.725.501	307.163.057.022	98.432.720.640	1.565.035.386	616.222.538.549
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	310.343.589.837	326.267.481.494	80.007.722.322	0	716.618.793.655
Tại ngày cuối năm	395.507.557.192	404.857.069.213	106.380.497.113	112.660.907	906.857.784.426

9. Tài sản cố định vô hình:

	<u>Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	24.649.066.803	24.649.066.803
Số tăng trong năm		0
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	<u>24.649.066.803</u>	<u>24.649.066.803</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.337.468.772	9.337.468.772
Số tăng trong năm	2.045.635.455	2.045.635.455
Khấu hao trong năm	2.045.635.455	2.045.635.455
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	<u>11.383.104.227</u>	<u>11.383.104.227</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.311.598.031	15.311.598.031
Tại ngày cuối năm	<u>13.265.962.576</u>	<u>13.265.962.579</u>

10. Chi phí trả trước:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	23.045.368.702	25.241.351.927
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	5.034.596.768	685.683.947
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.897.640.845	6.578.559.845
Chi phí tiền bảo hiểm	1.907.137.252	1.065.874.555
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4.139.061.828	10.710.482.934
Chi phí tiền thuê đất	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.066.932.009	6.200.750.646
b . Chi phí trả trước dài hạn:	128.327.407.537	83.869.237.187
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	11.988.250.543	3.231.486.156
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.252.203.229	6.137.986.065
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	12.312.598.501	3.403.763.147
Chi phí tiền thuê đất	80.776.037.386	65.931.215.467
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.998.317.878	5.164.786.352
Cộng	<u>151.372.776.239</u>	<u>109.110.589.114</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	1.306.025.277.992	3.838.025.198.006	3.600.378.136.741	1.068.378.216.727
Vay ngắn hạn	1.301.925.277.992	3.838.025.198.006	3.588.078.136.741	1.051.978.216.727
Vay dài hạn đến hạn trả	4.100.000.000		12.300.000.000	16.400.000.000
b . Vay dài hạn	181.335.150.390	124.651.639.064	30.306.883.734	86.990.395.060
Vay các tổ chức tín dụng	100.528.214.278	33.044.702.952	19.506.883.734	86.990.395.060
Trái phiếu không chuyển đổi	80.806.936.112	91.606.936.112	10.800.000.000	0
Cộng	1.487.360.428.382	3.962.676.837.070	3.630.685.020.475	1.155.368.611.787
c . Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-4.100.000.000	0	-12.300.000.000	-16.400.000.000

12. Phải trả người bán:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	20.560.707.515	292.340.700
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	6.085.965.925	849.854.500
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	4.205.135.214	3.723.326.096
Công ty TNHH Hoàng Giang	17.777.389.841	23.022.672.053
Lundhs Labrador A/S	5.966.865.501	6.990.450.816
A Chính TQ		2.144.130.800
Công ty TNHH Thành Danh	15.840.230.538	10.063.905.200
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh		48.945.690
Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung		5.222.072.486
Olam International		13.558.043.269
MOW BRAZIL COMERCIAL		27.097.223.771
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	12.627.680.050	8.124.249.500
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	5.557.639.849	7.241.410.896
CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu	66.394.024	12.309.440.711
Công ty Đào Chu Lai	3.728.747.450	4.356.418.894
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	1.619.249.500	1.073.149.000
APUANIA STONE SRL	3.765.646.380	4.426.458.774
DIMER MERMER INSAAT		10.858.281.544
Cty TNHH An Lộc	4.174.622.410	
SUDIMA INTERNATIONAL PTE LTD	4.312.849.975	
Công ty Đầu Tư Hoàng Ngân	6.629.967.278	
Công ty TNHH Phú Sơn	3.105.010.497	
Công ty Tấn Đạt	4.779.401.303	
Pacific Trends Fas East PTE. LTD	10.715.769.023	
Lê Văn Viên	3.152.337.200	
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn	10.863.869.390	
APUANIA STONE SRL	3.765.646.380	
CN Công ty sản xuất đá Granit Phú Yên TNHH	9.593.772.633	
Phải trả cho các đối tượng khác	166.734.671.764	118.591.506.285
Cộng	<u>325.629.569.640</u>	<u>259.993.880.985</u>

13. Chi phí phải trả:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.951.781.074	246.141.227
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	721.628.879	643.804.648
Trích trước chi phí tiền điện	528.601.964	1.158.156.161
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.115.576.639	1.007.256.989
Tiền thuê đất	4.373.340.197	2.322.621.750
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	72.424.000	16.709.848
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	492.335.868	278.841.441
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	778.302.272	526.937.124
Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân	-	198.000.000
Chi phí phải trả khác	435.986.972	393.431.601
Cộng	<u>11.469.977.865</u>	<u>6.791.900.789</u>

14. Các khoản phải trả khác:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	7.721.347.204	3.775.418.468
Kinh phí công đoàn	1.846.500.007	944.589.879
Bảo hiểm xã hội	102.267.269	102.201.541
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.772.579.928	2.728.627.048
- Lãi vay các nhân phải trả	-	-
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	366.553.577	446.773.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	-	28.742.728
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	77.682.200	76.095.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	464.059.514	653.180.623
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	949.154.954	952.453.684
- Phải trả, phải nộp khác	531.778.683	449.381.436
- Tiền thuê đất	3.261.351.000	3.261.352.600
b . Dài hạn	3.962.083.329	3.972.039.330
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	3.962.083.329	3.972.039.330
Cộng	<u>11.683.430.533</u>	<u>11.008.810.398</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.321.753.446	53.322.099.372	51.259.697.831		7.762.185.024
Thuế GTGT nhập khẩu		-	33.846.243.270	33.846.243.270		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	2.574.120.597	2.574.120.597		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		19.198.453.314	64.420.846.258	32.216.293.565		51.403.006.007
Thuế thu nhập cá nhân		289.937.030	7.636.293.992	7.733.051.120		173.179.902
Thuế tài nguyên		1.249.111.001	21.397.010.579	20.027.037.798		2.619.083.782
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		71.693.800	3.494.415.588	3.637.803.188	71.693.800	-
Thuế bảo vệ môi trường		366.181.897	6.938.755.728	6.397.411.346		907.526.279
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		3.419.768.784	1.989.744.020	705.147.000		4.704.365.804
Phí cấp quyền khai thác mỏ		4.018.525.000	6.136.419.824	10.154.944.824		-
Các khoản phải nộp khác		3.799.512	284.522.634	288.322.146		-
Cộng	621.969.963	34.919.223.784	202.040.471.862	168.840.072.685	71.693.800	67.569.346.798

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	846.929.892	672.393.004
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	846.929.892	672.393.004

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a . Ngắn hạn	4.405.733.967	4.647.971.217
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.647.971.217
b . Dài hạn	4.094.874.322	3.948.901.631
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	4.094.874.322	3.948.901.631
Cộng	8.500.608.289	8.596.872.848

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082		323.267.299.366	1.019.890.198.300
Tăng vốn trong năm	64.795.540.000	161.988.850.000				226.784.390.000
Lãi trong năm nay	-	-	-		369.569.135.728	369.569.135.728
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	112.705.446.398		(112.705.446.398)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(16.163.364.968)	(16.163.364.968)
Chia cổ tức năm 2018 bằng CP	161.996.930.000	-	1.810.000		(194.398.488.000)	(32.399.748.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP		(169.500.000)				(169.500.000)
Số dư cuối năm trước	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	-	369.569.135.728	1.567.511.111.060
Lãi trong năm nay	-	-	-		412.950.912.715,00	412.950.912.715
Trích bổ sung vốn khác của CSH			199.732.467.742		(199.732.467.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(18.478.456.786)	(18.478.456.786)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)				(82.808.934.273)		(82.808.934.273)
Chia cổ tức năm 2018 bằng tiền					(151.358.211.200)	(151.358.211.200)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	750.055.307.222	(82.808.934.273)	412.950.912.715,00	1.727.816.421.516

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u>	<u>Tỷ lệ %</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
- Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	24.996.980.000	5,14%	27.986.020.000	5,76%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	24.496.980.000	5,04%
- Các cổ đông khác	339.813.500.000	69,92%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>485.994.410.000</u>	<u>100,00%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	226.792.470.000
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	485.994.410.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	76.095.000	64.170.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	151.358.211.200	194.398.488.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	151.358.211.200	194.398.488.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	151.358.211.200	32.401.558.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.300.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.300.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.299.441	48.599.441
- Cổ phiếu phổ thông	47.299.441	48.599.441
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.448.672.353	33.550.602.127
	<u>31.448.672.353</u>	<u>33.550.602.127</u>

Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	855.362,95	184.878,19
EUR	1.680,89	165,13

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.820.055.224.148	2.606.161.616.535
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.273.507.554.195	1.172.308.661.566
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.512.346.014.458	1.413.531.402.847
- Doanh thu bán hàng khác	34.201.655.495	20.321.552.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.897.784.717	2.903.857.299
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	2.897.784.717	2.903.857.299
Cộng	<u>2.822.953.008.865</u>	<u>2.609.065.473.834</u>

2. Giá vốn hàng bán:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.108.343.960.931	2.014.884.737.412
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	826.625.035.066	783.464.095.566
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	1.247.985.360.777	1.219.213.035.688
- Giá vốn bán hàng khác	33.733.565.088	12.207.606.158
Giá vốn của dịch vụ	1.075.480.000	1.097.727.800
- Giá vốn dịch vụ khác	1.075.480.000	1.097.727.800
Cộng	<u>2.109.419.440.931</u>	<u>2.015.982.465.212</u>

3. Doanh thu tài chính:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.305.727.292	25.070.159.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.358.762.034	59.116.136.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.789.986.712	4.378.798.278
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.844.265.500
Lãi bán hàng trả chậm	1.627.327.867	2.356.804.591
Cộng	<u>106.081.803.905</u>	<u>98.766.164.573</u>

4. Chi phí tài chính:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Lãi tiền vay	82.518.125.907	52.209.496.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.655.471.231	7.106.955.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	579.788.845	131.709.877
Dự phòng đầu tư vào công ty con	1.836.305.758	100.165.477
Chi phí tài chính khác	-	34.032.289
Cộng	87.589.691.741	59.582.359.523

5. Chi phí bán hàng:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.816.591.550	18.096.360.212
Chi phí nhân công	8.108.640.520	6.055.064.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.530.497	232.882.624
Thuế, phí và lệ phí	14.833.648.301	22.096.495.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.544.225.589	59.300.391.584
Chi phí khác bằng tiền	2.651.751.169	3.565.126.252
Cộng	132.172.387.626	109.346.321.087

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Chi phí nhân công	71.981.050.774	56.468.919.414
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.762.292.279	2.831.578.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.715.782.078	7.194.273.084
Thuế, phí và lệ phí	6.167.463.298	5.927.864.835
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.682.935.425	(763.379.217)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.374.895.396	12.394.372.565
Chi phí khác bằng tiền	17.964.287.913	12.884.749.660
Cộng	122.648.707.163	96.938.379.169

7. Thu nhập khác:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	638.949.671	1.268.053.600
Thu từ xử lý công nợ	159.836.922	286.021.132
Thu từ khách hàng hỗ trợ	244.686.580	891.657.311
Thu từ các dịch vụ khác	-	53.641.280
Thu nhập khác	1.802.731.455	844.975.946
Cộng	2.846.204.628	3.344.349.269

8. Chi phí khác:

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền phạt do giao trễ hàng	1.798.073.949	3.221.624.046
Các khoản phạt hành chính	491.380.193	109.706.682
Tiền điện ghi hộ khách hàng	-	53.641.280
Chi phí khác	564.113.710	973.971.711
Cộng	2.853.567.852	4.358.943.719

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2019	Năm 2018
a Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66.161.030.240	55.016.293.565
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.740.183.982)	(15.512.000)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	64.420.846.258	55.000.781.565
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(174.536.888)	(178.914.267)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.578.700.019		38.190.697.548	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	574.863.508.227	(5.980.454.230)	521.798.538.664	(4.297.518.805)
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000		157.549.278.166	-
	716.892.206.246	(5.980.454.230)	717.538.514.378	(4.297.518.805)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.483.260.428.382	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	337.313.000.173	271.002.691.383
Chi phí phải trả	11.469.977.865	6.791.900.789
	1.832.043.406.420	1.416.763.203.959

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.578.700.019	-	-	91.578.700.019
Phải thu khách hàng, phải thu khác	558.646.818.327	10.236.233.670	-	568.883.051.997
Đầu tư ngắn hạn	50.450.000.000	-	-	50.450.000.000
Cộng	700.675.518.346	10.236.233.670	-	710.911.752.016
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.408.234.656	5.092.785.203	-	517.501.019.859
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166	-	-	157.549.278.166
Cộng	708.148.210.370	5.092.785.203	-	713.240.995.573

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.306.025.277.992	177.235.150.390	-	1.483.260.428.382
Phải trả người bán, phải trả khác	333.350.916.844	3.962.083.329	-	337.313.000.173
Chi phí phải trả	11.469.977.865	11.469.977.865	-	22.939.955.730
	1.650.846.172.701	192.667.211.584	-	1.843.513.384.285
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.068.378.216.727	70.590.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	267.030.652.053	3.972.039.330	-	271.002.691.383
Chi phí phải trả	6.791.900.789	6.791.900.789	-	13.583.801.578
	1.342.200.769.569	81.354.335.179	-	1.423.555.104.748

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Các khoản tiền do công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	2.158.840.432	
Cộng	<u>2.158.840.432</u>	<u>-</u>

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.962.676.837.070	2.900.513.348.682
Cộng	<u>3.962.676.837.070</u>	<u>2.900.513.348.682</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.630.685.020.475	2.722.385.807.175
Cộng	<u>3.630.685.020.475</u>	<u>2.722.385.807.175</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.273.507.554.195	1.512.346.014.458	37.099.440.212		2.822.953.008.865
- Bán hàng nội địa	858.320.691.852	451.484.930.729	37.099.440.212	0	1.346.905.062.793
- Xuất khẩu	415.186.862.343	1.060.861.083.729			1.476.047.946.072
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	826.625.035.066	1.247.985.360.777	34.809.045.088		2.109.419.440.931
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	446.882.519.129	264.360.653.681	2.290.395.124	0	713.533.567.934
Tổng chi phí mua TSCĐ	168.321.830.658	91.721.401.471			260.043.232.129
Tài sản bộ phận	1.262.627.345.137	3.851.506.324.173		-1.404.307.133.258	3.709.826.536.052
Nợ phải trả của các bộ phận	804.327.345.137	2.582.836.832.549		-1.404.307.133.258	1.982.857.044.428

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.591.306.913.815	231.646.095.050		2.822.953.008.865
- Bán hàng nội địa	1.115.258.967.743	231.646.095.050		1.346.905.062.793
- Xuất khẩu	1.476.047.946.072			1.476.047.946.072
Tài sản bộ phận	5.056.894.628.149	57.239.041.161	-1.404.307.133.258	3.709.826.536.052
Tổng chi phí mua TSCĐ	260.043.232.129	0		260.043.232.129
Nợ phải trả bộ phận	3.335.925.136.525	51.239.041.161	-1.404.307.133.258	1.982.857.044.428

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
Góp vốn vào công ty con		154.600.000.000	120.000.000.000
Công ty CP Đà Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài		100.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát		39.600.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài		10.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH SX Đá Granite Thành Châu Phú Yên			30.000.000.000
Doanh thu bán hàng		100.925.667.687	56.044.373.476
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6.778.274.052	5.245.901.476
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	10.454.544.849	15.069.342.186
Công ty Universal Stone	Công ty con	262.665.053	1.377.806.400
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	23.291.628.756	24.337.294.552
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	38.779.873.479	3.505.792.888
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	12.259.339.284	5.444.420.174
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	954.727.800	954.727.800
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	98.000.000	98.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con	69.000.000	11.088.000
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	3.988.807.207	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	3.988.807.207	
Bán tài sản cố định		3.834.172.906	5.843.096.934
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	420.761.207	3.065.886.260
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt		2.333.977.856	605.000.000
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		2.172.210.674
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	702.161.116	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	377.272.727	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		116.477.181.291	62.956.071.898
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6.020.305.388	5.795.983.302
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	54.285.077.261	47.291.445.418
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	2.162.727.272	
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	1.660.026.881	42.714.100
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	38.822.725.883	9.825.929.078
Công ty Universal Stone	Công ty con	285.356.950	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.409.971.743	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	11.830.989.913	
Dịch vụ gia công đá		424.483.900	1.000.983.013
Công ty Universal Stone	Công ty con	424.483.900	1.000.983.013
Mua dịch vụ sửa chữa xe		409.304.049	475.509.890
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	409.304.049	475.509.890
Mua tài sản cố định		2.594.670.634	5.182.537.518
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		4.163.737.518
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		1.018.800.000
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.141.911.544	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.452.759.090	

Cổ tức nhận được		65.119.304.500	58.390.436.500
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	14.019.304.500	9.865.436.500
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	6.200.000.000	3.660.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	7.380.000.000	7.589.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	20.670.000.000	32.410.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	10.200.000.000	4.866.000.000
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.580.000.000	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	5.070.000.000	
Lãi vay		26.142.743.309	15.141.241.037
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.597.580.810	2.322.564.219
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	1.763.660.766	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	6.461.825.265	545.045.689
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	3.140.458.581	2.131.081.322
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	591.835.205	382.031.992
Công ty Universal Stone	Công ty con	628.431.697	730.166.796
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	8.726.685.880	9.030.351.019
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	2.062.748.953	
Công ty TNHH Thành Châu PY	Công ty con	169.516.152	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng		28.973.727.693	13.711.695.232
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	8.150.991.170	7.978.416.779
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	1.547.333.700	1.809.310.864
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.293.524.275	1.317.875.342
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	2.864.217.836	1.225.329.403
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	13.783.595.512	882.884.874
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con		485.681.170
Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài	Công ty con		12.196.800
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	1.334.065.200	
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		-	991.981
Công ty Universal Stone	Công ty con		991.981
Phải trả người bán		31.195.522.410	4.229.338.993
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	10.363.169.727	4.057.790.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	12.886.265.647	139.882.600
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	129.874.405	31.666.393
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	704.590.309	
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	999.339.700	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	5.171.732.322	
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Công ty con	940.550.300	
Phải thu cho vay ngắn hạn		438.015.603.451	312.232.225.166
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	123.071.644.438	137.015.480.462
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	12.609.730.855	53.800.400.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	140.623.329.010	46.319.153.963
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	44.255.960.794	41.822.427.525
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	8.087.327.145	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	43.963.719.601	11.774.763.216
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	Công ty con	10.072.420.886	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Công ty con	3.490.294.769	
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	Công ty con	42.341.175.953	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	5.417.385.190	5.868.414.093
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	888.574.000	972.000.000
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	4.528.811.190	4.896.414.093

Quy Nhơn, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI